

Bài 11 PHÉP TRỪ (qua 10) TRONG PHẠM VI 20 (5 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Biết ý nghĩa của phép trừ và biết cách tìm kết quả phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20: 11, 12,..., 18 trừ đi một số.
- Thực hiện được các phép trừ 11, 12,..., 18 trừ đi một số.
- Giải được bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

Phát triển năng lực

- Qua tìm hiểu kiến thức mới, thực hành, luyện tập sẽ phát triển năng lực tư duy và lập luận, năng lực giao tiếp toán học.
- Qua giải bài toán thực tiễn sẽ phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

- Bộ đồ dùng dạy Toán 2 của GV, hình phóng to câu a của phần khám phá (nếu có).
- Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được ý nghĩa của phép trừ; biết cách tính nhẩm phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20; thực hiện được các phép trừ dạng: 11 trừ đi một số.

1. Khám phá

- Cách tiếp cận:



Cách tìm kết quả phép trừ 11, 12,... trừ đi một số dựa vào đếm lùi và tính nhẩm.

- GV cho HS nêu vấn đề (bài toán) cần giải quyết: “Việt có 11 viên bi, Việt cho Mai 5 viên bi. Việt còn lại mấy viên bi?”.
- GV cho HS thảo luận để chọn phép tính tìm số bi còn lại của Việt là $11 - 5 = ?$.
- GV cho HS thảo luận cách tìm kết quả phép tính $11 - 5$.
 - + Đếm lùi như Việt làm (trong SGK) để có $11 - 5 = 6$ nhưng cách này khó thực hiện vì phải nhớ số lần đếm.
 - + Quan sát hình trong SGK và đếm số viên bi không bị gạch (số viên bi còn lại) để có $11 - 5 = 6$.
 - + GV giới thiệu: “Trong thực hành, muốn tính $11 - 5$, ta có thể tính nhẩm như trong SGK”.
- Lưu ý:
 - + GV có thể tổ chức cho HS hoạt động trên các que tính để tìm kết quả phép tính $11 - 5$. Yêu cầu HS lấy 11 que tính trong bộ đồ dùng học tập rồi bỏ đi 5 que tính và đếm số que tính còn lại được 6 que tính. Vậy $11 - 5 = 6$.
 - + Để củng cố cách tính nhẩm, GV có thể nêu một vài phép tính khác và yêu cầu HS tính nhẩm. Chẳng hạn: $11 - 3 = ?$; $12 - 7 = ?$.

2. Hoạt động

Bài 1: Củng cố cách tính nhẩm để tìm kết quả phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

- GV cho HS nêu yêu cầu của đề bài rồi gọi một HS làm phép tính đầu tiên. Cả lớp nghe, nhận xét.
- Sau đó, cho HS tự làm phép tính còn lại rồi chữa bài.
- GV có thể cho HS tính nhẩm một vài phép trừ theo các bước trong bài tập, chẳng hạn: $11 - 7$, $12 - 4$, ...

Bài 2: Củng cố, vận dụng cách tính nhẩm đã học để tìm kết quả của các phép trừ dạng 11 trừ đi một số.

- GV hướng dẫn HS cách làm một phép tính: Nhẩm như trong phần khám phá để tìm kết quả phép tính, nhưng khi trình bày bài thì chỉ cần viết kết quả phép tính, chẳng hạn: $11 - 3 = 8$.

Bài 3: Củng cố các phép trừ đã học.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài.
- GV cho HS nêu cách làm bài: Tìm kết quả phép trừ ghi trên chú thỏ rồi tìm chuông ghi số là kết quả đó và trả lời. Chẳng hạn: “ $11 - 8 = 3$. Vậy chuông của chú thỏ mang phép tính $11 - 8$ là chuông ghi số 3.”
- Cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Lưu ý: Bài này có thể tổ chức cho HS thực hiện dưới dạng trò chơi: “Nối mỗi chú thỏ với chuông thích hợp”.
 - + GV giải thích cách chơi, chẳng hạn: Tính được $11 - 8 = 3$, do đó nối chú thỏ ghi phép tính $11 - 8$ với chuông ghi số 3.
 - + Để tổ chức trò chơi, GV cần phỏng to hình trong SGK thành hai bản treo lên bảng. Mỗi lần hai đội chơi gồm 6 HS, mỗi HS nối một chú thỏ với một chuông. Đội nào nối đúng và nhanh hơn là đội thắng cuộc. Để tổ chức được nhiều lần chơi, GV chỉ cho HS nối bằng bút chì, sau đó tẩy đi và dùng tiếp.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Biết cách tính nhẩm phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20; thực hiện được các phép trừ dạng 12, 13 trừ đi một số; giải và trình bày được bài giải của bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

Bài 1: Củng cố cách tính nhẩm để tìm kết quả phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

- GV cho HS nêu yêu cầu của đề bài rồi cho HS làm bài.
- Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.
- Khi chữa bài, yêu cầu HS nêu cách làm.

Bài 2: Củng cố, vận dụng cách tính nhẩm đã học để tìm kết quả của các phép trừ dạng 12 trừ đi một số.

- GV cho HS nêu cách làm một trường hợp, chẳng hạn: $12 - 3 = 9$ (tính nhẩm rồi ghi phép tính). Sau đó để HS tự làm bài. Lưu ý khi trình bày bài, HS chỉ cần ghi phép tính.

- Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.
- Khi chữa bài có thể yêu cầu HS nêu cách tính nhẩm một số trường hợp.

Bài 3: Củng cố, vận dụng cách tính nhẩm đã học để tìm kết quả của các phép trừ dạng 13 trừ đi một số.

- GV cho HS nêu cách làm trường hợp $13 - 4$ (tính nhẩm rồi nêu kết quả tính). Sau đó để HS tự làm bài.
- Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.
- Khi chữa bài có thể yêu cầu HS nêu cách tính nhẩm một số trường hợp.

Bài 4: Củng cố các phép trừ dạng 11, 12, 13 trừ đi một số.

- GV hướng dẫn HS nêu cách làm bài: “Tìm kết quả của các phép trừ ghi trên các con ong. Bông hoa ghi số là kết quả của nhiều phép tính nhất là bông hoa có nhiều ong đậu nhất.”
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Bông hoa ghi số 6 có nhiều ong đậu nhất.

Bài 5: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu bài toán (cho biết gì, hỏi gì?).
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài. GV chỉ hướng dẫn khi cần thiết.

Bài giải

Số tờ giấy màu của Mai còn lại là:

$$13 - 5 = 8 \text{ (tờ)}$$

Đáp số: 8 tờ giấy màu.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Biết cách tính nhẩm phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20; thực hiện được các phép trừ 14, 15 trừ đi một số; giải và trình bày được bài giải của bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

Bài 1: Củng cố cách tính nhẩm để tìm kết quả phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

- GV cho HS nêu yêu cầu của đề bài rồi cho HS làm bài. Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.
- Khi chữa bài, yêu cầu HS nêu cách làm.

Bài 2: Củng cố, vận dụng cách tính nhẩm đã học để tìm kết quả của các phép trừ dạng 15 trừ đi một số.

- GV cho HS nêu cách làm một trường hợp: Tính nhẩm rồi ghi phép tính, chẳng hạn $15 - 6 = 9$, sau đó để HS tự làm bài.
- Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.
- Khi chữa bài có thể yêu cầu HS nêu cách nhẩm một số trường hợp.

Bài 3: Củng cố, vận dụng cách tính nhẩm đã học để tìm kết quả của các phép trừ dạng 14 trừ đi một số.

- GV cho HS nêu cách làm trường hợp $14 - 5$ (tính nhẩm rồi nêu kết quả tính). Sau đó để HS tự làm bài.
- Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.
- Khi chữa bài có thể yêu cầu HS nêu cách nhẩm một số trường hợp.

Bài 4: Củng cố các phép trừ đã học.

- GV hướng dẫn HS nêu cách làm bài: Tìm kết quả của các phép trừ ghi trên các máy bay, từ đó xác định xem những máy bay nào ghi phép trừ có hiệu bằng 7, những máy bay nào ghi phép trừ có hiệu bằng 9.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Kết quả:

- + Những máy bay ghi phép trừ $15 - 8, 14 - 7, 12 - 5$ có hiệu bằng 7.
- + Những máy bay ghi phép trừ $14 - 5, 13 - 4, 15 - 6$ có hiệu bằng 9.

Bài 5: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20 và hình thái thói quen biết nói lời *xin* khi nhận quà.

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?).
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài. GV chỉ hướng dẫn khi cần thiết.

Bài giải

Số quả ổi bà còn lại là:

$$14 - 6 = 8 \text{ (quả)}$$

Đáp số: 8 quả ổi.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 4. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Biết cách tính nhẩm phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20; thực hiện được các phép trừ dạng 16, 17, 18 trừ đi một số; giải và trình bày được bài giải của bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

Bài 1: Củng cố, vận dụng cách tính nhẩm đã học để tìm kết quả của các phép trừ dạng 16, 17, 18 trừ đi một số.

- GV cho HS nêu cách làm một trường hợp, chẳng hạn $16 - 7 = 9$ (tính nhẩm rồi ghi phép tính). Sau đó để HS tự làm bài.
- Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.
- Khi chữa bài có thể yêu cầu HS nêu cách nhẩm một số trường hợp.

Bài 2: Củng cố các phép trừ dạng 16, 17, 18 trừ đi một số.

- GV cho HS nêu cách làm trường hợp $16 - 9$ rồi để HS tự làm bài. GV có thể cho HS ghi vào vở rồi làm bài.
- Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

Bài 3: Củng cố các phép trừ đã học và cách tìm số lớn nhất, số bé nhất trong các số đã cho.

- GV hướng dẫn HS nêu cách làm bài: Tìm hiệu của các phép trừ ghi trên các cánh diều, từ đó xác định xem hiệu nào lớn nhất, hiệu nào bé nhất trong các hiệu tìm được.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Kết quả:
 - + Cánh diều ghi phép trừ $18 - 9$ có hiệu lớn nhất.
 - + Cánh diều ghi phép trừ $14 - 8$ có hiệu bé nhất.

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?).
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài. GV chỉ hướng dẫn khi cần thiết.

Bài giải

Số bông hoa Mai hái được hơn Mi là:

$$16 - 9 = 7 \text{ (bông)}$$

Đáp số: 7 bông hoa.

Bài 5: Củng cố các phép trừ đã học và so sánh các số.

- GV hướng dẫn HS nêu cách làm bài: Tìm kết quả của các phép trừ, so sánh các kết quả đó theo yêu cầu, rồi chọn dấu ($>$; $<$; $=$) thích hợp với dấu “?”.

- Kết quả: a) $16 - 8 \boxed{=} 8$ b) $17 - 9 \boxed{>} 13 - 7$
 $15 - 9 \boxed{<} 7$ $18 - 9 \boxed{=} 15 - 6$

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 5. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được các phép cộng, phép trừ (qua 10) đã học; giải và trình bày được bài giải của bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

Bài 1: Củng cố các phép trừ đã học.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi tự làm bài.
- Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

Bài 2: Củng cố “tính chất giao hoán” của phép cộng; mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ.

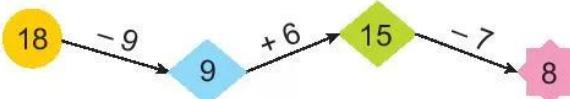
- GV cho HS làm bài theo từng cột. Khi làm bài HS chỉ cần tính phép cộng đầu tiên, sau đó sử dụng “tính chất giao hoán” và mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ để có ngay kết quả của các phép tính còn lại.
- Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

Bài 3: Ngầm cung cấp cho HS một cách tính nhẩm khác với cách tính nhẩm đã học đối với phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

- GV cho HS làm bài rồi chữa bài theo từng phần.
- Lưu ý: Sau khi chữa bài, GV hướng dẫn để HS nhận ra, chẳng hạn $13 - 3 - 4 = 13 - 7$ (cùng bằng 6). Vậy ta có thể tính nhẩm $13 - 3 - 4$ để tìm kết quả của $13 - 7$.

Bài 4: Củng cố các phép cộng, phép trừ đã học.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài: Tìm số thích hợp với dấu “?” trong ô.
- GV hướng dẫn HS cách làm: Thực hiện lần lượt từng phép tính từ trái sang phải.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài. GV có thể cho HS ghi đề bài vào vở rồi làm bài.
- Kết quả:



Bài 5: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?).
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Số vận động viên chưa qua cầu là:

$$15 - 6 = 9 \text{ (vận động viên)}$$

Dáp số: 9 vận động viên.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).